

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

## DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc  
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc  
Mã số thuế: 2500 222 004  
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II NĂM 2019  
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2019)

### BIỂU MẪU GỒM:

- |                                   |                     |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán          | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh  | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ            | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 03 năm 2019





**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm 2019 (kết thúc ngày 31/03/2019)**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Quý II năm nay (Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019)	Quý II năm trước (Từ 1/01/2018 đến 31/03/2018)	Năm nay (Từ 1/10/2018 đến 31/03/2019)	Năm trước (Từ 1/10/2017 đến 31/03/2018)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	34,969,670,129	30,097,743,200	62,698,877,309	43,288,790,553
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)</b>	<b>10</b>		<b>34,969,670,129</b>	<b>30,097,743,200</b>	<b>62,698,877,309</b>	<b>43,288,790,553</b>
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8,464,747,263	8,215,962,846	14,949,894,543	13,888,304,020
<b>5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>26,504,922,866</b>	<b>21,881,780,354</b>	<b>47,748,982,766</b>	<b>29,400,486,533</b>
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,147,959,118	12,352,811,323	18,328,849,359	18,942,256,255
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	(70,525,653)	(51,890,494)	33,139,658	(39,526,494)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0	172,424,210	2,364,000
<b>8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết</b>	<b>24</b>		<b>0</b>	<b>(8,525,356)</b>	<b>0</b>	<b>(8,525,356)</b>
9- Chi phí bán hàng	25		773,860,388	966,398,847	1,162,174,844	1,004,378,493
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,490,042,236	2,752,918,619	5,970,647,479	5,080,607,259
<b>11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)</b>	<b>30</b>		<b>33,459,505,013</b>	<b>30,558,639,349</b>	<b>58,911,870,144</b>	<b>42,288,758,174</b>
12- Thu nhập khác	31		137,731,303	90,692,185	280,524,972	335,501,000
13- Chi phí khác	32		306,879,124	19,073,452	350,355,859	56,025,582
<b>14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(169,147,821)</b>	<b>71,618,733</b>	<b>(69,830,887)</b>	<b>279,475,418</b>
<b>15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)</b>	<b>50</b>		<b>33,290,357,192</b>	<b>30,630,258,082</b>	<b>58,842,039,257</b>	<b>42,568,233,592</b>
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	3,938,476,418	3,076,882,099	6,298,559,252	4,697,236,067
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	41,332,877	48,322,905	41,332,877	48,322,905
<b>18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>29,310,547,897</b>	<b>27,505,053,078</b>	<b>52,502,147,128</b>	<b>37,822,674,620</b>
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14,170,382,429	28,162,427,645	38,627,280,356	36,547,228,605
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,755	1,701	3,615	2,346
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc  
(Ký, Họ tên, đóng dấu)





Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc  
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc  
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ CUỐI KỲ (01/10/2018)
<b>A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>425,927,187,280</b>	<b>504,436,708,717</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33,306,986,567</b>	<b>46,512,666,741</b>
1. Tiền	111	V.01	6,306,986,567	5,082,666,741
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,000,000,000	41,430,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>318,009,932,436</b>	<b>380,897,013,258</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(846,122,885)	(1,025,822,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		313,135,000,000	376,201,780,822
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33,934,880,621</b>	<b>28,325,849,096</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,567,504,115	15,164,204,282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,999,566,069	4,822,680,170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	13,367,810,437	8,338,964,644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>36,937,651,340</b>	<b>48,383,843,792</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36,937,651,340	48,383,843,792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác khác</b>	<b>150</b>		<b>3,737,736,316</b>	<b>317,335,830</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,737,736,316	52,323,729
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	265,012,101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>434,205,006,102</b>	<b>254,434,654,452</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>131,298,025,029</b>	<b>68,742,061,811</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		119,798,025,029	57,242,061,811
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49,744,088,777</b>	<b>51,562,829,404</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>49,744,088,777</b>	<b>51,562,829,404</b>
- Nguyên giá	222		80,867,824,217	78,983,862,299
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,123,735,440)	(27,421,032,895)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>17,915,862,901</b>	<b>19,096,938,691</b>
- Nguyên giá	231		48,498,979,285	48,498,979,285
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30,583,116,384)	(29,402,040,594)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,605,556,620</b>	<b>4,444,869,950</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5,605,556,620	4,444,869,950
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>175,757,680,681</b>	<b>59,454,920,281</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,808,594,721	14,808,594,721
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107,349,085,960	44,646,325,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		53,600,000,000	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>53,883,792,094</b>	<b>51,133,034,315</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	53,883,792,094	51,133,034,315
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>860,132,193,382</b>	<b>758,871,363,169</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (01/10/2018)</b>
<b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>599,979,032,761</b>	<b>536,694,009,676</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69,652,268,282</b>	<b>48,281,430,368</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		226,078,770	283,371,701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	8,132,895,231	3,299,193,129
4. Phải trả người lao động	314		589,153,938	1,181,559,003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,517,163,105	6,501,683,105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16,202,995,966	17,593,064,403
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	30,893,973,156	5,439,367,403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		354,238,224	291,666,169
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,735,769,892	13,691,525,455
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>530,326,764,479</b>	<b>488,412,579,308</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		530,224,356,003	488,351,503,709



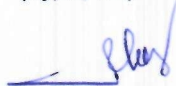
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	102,408,476	61,075,599
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>260,153,160,621</b>	<b>222,177,353,493</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>260,153,160,621</b>	<b>222,177,353,493</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,513,510,000	161,725,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22,787,408,838)	(22,786,416,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,876,931,916	11,876,931,916
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,201,052,543	71,012,273,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,698,905,415	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52,502,147,128	71,012,273,415
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>860,132,193,382</b>	<b>758,871,363,169</b>

0 0

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc  
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc  
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)  
**Quý II năm 2019 (kết thúc ngày 31/03/2019)**

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm nay (2019)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm trước (2018)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		58,842,039,257	42,568,233,592
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		4,883,778,335	5,732,985,455
- Các khoản dự phòng	03		(117,127,945)	402,406,961
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,328,849,359)	(19,665,733,054)
- Chi phí lãi vay	06		172,424,210	2,364,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>45,452,264,498</b>	<b>29,040,256,954</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,261,814,575)	(360,544,962)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,446,192,452	5,462,397,057
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		64,249,845,021	15,050,610,643
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,436,170,366)	(2,864,260,619)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(172,424,210)	(2,364,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,092,148,376)	(4,476,841,978)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4,955,755,562)	(6,747,302,393)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>40,229,988,882</b>	<b>35,101,950,702</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,364,030,770)	(1,021,618,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	136,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(362,005,000,000)	(407,165,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		374,471,780,822	349,421,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,702,760,400)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	7,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,690,681,292	18,423,017,561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(38,909,329,056)</b>	<b>(32,706,236,985)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(992,000)	(698,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		240,988,750,000	0

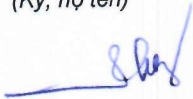




4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(240,988,750,000)	(310,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,525,348,000)	(16,125,567,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14,526,340,000)</b>	<b>(16,436,265,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(13,205,680,174)</b>	<b>(14,040,551,283)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>46,512,666,741</b>	<b>18,380,745,461</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>33,306,986,567</b>	<b>4,340,194,178</b>

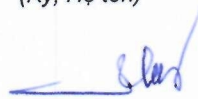
Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2019

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

**Kế toán trưởng**  
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn



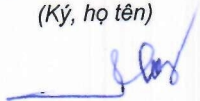
32  
N  
F  
RI  
NH  
YÊN



VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

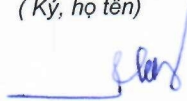
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ II NĂM NAY (2019)	LK: QUÝ II NĂM NAY (2019)	Ghi chú
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>				
<b>Cơ cấu tài sản</b>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	50.48	50.48	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	49.52	49.52	
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69.75	69.75	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30.25	30.25	
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.71	0.71	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	6.12	6.12	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.06	0.06	
<b>TỶ SUẤT LỢI NHUẬN</b>				
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	95.20	95.20	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	83.82	83.82	
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.87	3.87	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3.41	3.41	
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	11.27	11.27	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc  
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc  
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2019 (Kết thúc ngày 31/03/2019)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 20 ngày 4 tháng 3 năm 2019, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

#### 2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.



### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2018 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

### III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

### IV - Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDGB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam Lý, tỉnh Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết



Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng <b>Phú Thành</b>	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần văn hóa du lịch <b>Bình An</b>	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

#### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

#### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

**Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng** có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng**: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

**Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN**: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của Cty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

#### 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....



**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc:** Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

**Công ty TNHH một thành viên Hà Nam:** Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

**Công ty TNHH một thành viên Hà Nội:** Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.****15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (31/03/2019)		Số đầu kỳ (01/10/2018)	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>425,927,187,280</b>		<b>504,436,708,717</b>	
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền.</b>	<b>33,306,986,567</b>		<b>46,512,666,741</b>	
- Tiền mặt	410,325,447		38,560,664	
- Tiền gửi ngân hàng	5,896,661,120		5,044,106,077	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	27,000,000,000		41,430,000,000	
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>318,009,932,436</b>		<b>380,897,013,258</b>	
	Số cuối kỳ (31/03/2019)		Số đầu kỳ (01/10/2018)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>942,711</b>	<b>5,721,055,321</b>	<b>914,935</b>	<b>5,721,055,321</b>
<b>Cổ phiếu</b>	<b>942,711</b>	<b>5,721,055,321</b>	<b>914,935</b>	<b>5,721,055,321</b>
Cổ phiếu : L43	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885
Cổ phiếu : DC4	583,311	3,688,912,436	555,535	3,688,912,436
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	0	0	928,728	10,606,175,435
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ	0	0	(928,728)	(10,606,175,435)
<b>Trái phiếu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
Công ty cổ phần Bông Sen				
<b>2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)</b>			(846,122,885)	(1,025,822,885)
<b>3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			313,135,000,000	376,201,780,822
			Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			<b>33,934,880,621</b>	<b>28,325,849,096</b>
<b>1 - Phải thu của khách hàng</b>			<b>10,567,504,115</b>	<b>15,164,204,282</b>
- Cty TNHH Băng rập YULI-VN			358,036,571	176,690,006
- Cty TNHH Haesung Vina			299,895,200	288,782,400
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			434,172,352	401,945,580



- Cty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt	267,121,938	257,487,338
- Các đối tượng khác	9,208,278,054	14,039,298,958
<b>2 - Trả trước cho người bán</b>	<b>9,999,566,069</b>	<b>4,822,680,170</b>
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	972,550,000
- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		
- Các đối tượng Công ty Khác	7,009,016,069	1,832,130,170
<b>3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b>4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>13,367,810,437</b>	<b>8,338,964,644</b>
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10,001,428,706	6,090,016,608
- Phải thu khác (đặt cọc mua đất Phú Thành)	2,176,000,000	2,176,000,000
- Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)	948,000,000	10,800,000
- Phải thu khác	242,381,731	62,148,036
<b>5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)</b>	0	0
<b>6 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	0	0
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>36,937,651,340</b>	<b>48,383,843,792</b>
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	329,080,145	242,734,698
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	36,608,571,195	48,035,280,136
- Hàng hoá bất động sản	0	105,828,958
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố.	0	0
đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác.</b>	<b>3,737,736,316</b>	<b>317,335,830</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3,737,736,316	52,323,729
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	265,012,101
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	0	0

220  
GT  
HÀ  
NH  
PH  
JT



	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>434,205,006,102</b>	<b>254,434,654,452</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>131,298,025,029</b>	<b>68,742,061,811</b>
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	3,733,402,778	3,291,041,667
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	7,075,947,542	43,844,050,144
4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	108,988,674,709	10,106,970,000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>49,744,088,777</b>	<b>51,562,829,404</b>

### 1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá Số dư đầu năm</b>	<b>60,119,627,034</b>	<b>8,431,622,025</b>	<b>10,174,113,967</b>	<b>157,541,364</b>	<b>100,957,909</b>	<b>78,983,862,299</b>
- Mua trong năm	0	122,936,000	0	0	0	122,936,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,761,025,918	0	0	0	0	1,761,025,918
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,)	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61,880,652,952</b>	<b>8,554,558,025</b>	<b>10,174,113,967</b>	<b>157,541,364</b>	<b>100,957,909</b>	<b>80,867,824,217</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						0
<b>Số dư đầu</b>	<b>20,635,124,746</b>	<b>2,496,967,149</b>	<b>4,206,736,152</b>	<b>29,622,623</b>	<b>52,582,225</b>	<b>27,421,032,895</b>
- Khấu hao trong năm	2,609,732,876	439,353,726	632,312,616	8,683,593	12,619,734	3,702,702,545
- Chuyển sang BĐS đầu tư (,,)						0
- Thanh lý nhượng bán (,,)	0	0	0			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23,244,857,622</b>	<b>2,936,320,875</b>	<b>4,839,048,768</b>	<b>38,306,216</b>	<b>65,201,959</b>	<b>31,123,735,440</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	39,484,502,288	5,934,654,876	5,967,377,815	127,918,741	48,375,684	51,562,829,404
- Tại ngày cuối năm	38,635,795,330	5,618,237,150	5,335,065,199	119,235,148	35,755,950	49,744,088,777
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:					0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					312,163,765	312,163,765
<b>2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính</b>					<b>0</b>	<b>0</b>

### III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá BĐS đầu tư</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>48,498,979,285</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>48,498,979,285</b>
- Mua trong năm	0		0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0		0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48,498,979,285</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>48,498,979,285</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				0
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29,402,040,594</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29,402,040,594</b>
- Khấu hao trong năm	1,181,075,790	0		1,181,075,790
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác Hoàn không để ở TSCĐ (...)	0		0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30,583,116,384</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30,583,116,384</b>
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	19,096,938,691	0	0	19,096,938,691
- Tại ngày cuối năm	17,915,862,901	0	0	17,915,862,901



<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ (31/03/2019)</b>		<b>Số đầu kỳ (01/10/2018)</b>	
<b>1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
<b>2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5,605,556,620</b>		<b>4,444,869,950</b>	
<b>VPID Hà Nam</b>	<b>939,945,634</b>		<b>913,164,818</b>	
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn	0		0	
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn	0		0	
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn	0		0	
+ Bồi thường GPMB mở rộng 2	26,780,816		0	
+ Đất cây xanh	0		0	
+ Bồi thường GPMB - thiết kế cơ sở	400,000,000		400,000,000	
+ Kè mương B1	0		0	
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 1	277,005,818		277,005,818	
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 2	236,159,000		236,159,000	
+ Hệ thống thu gom KCN Châu Sơn	0			
<b>VPID Vĩnh Phúc</b>	<b>4,665,610,986</b>		<b>3,531,705,132</b>	
+ Cải tạo nhà điều hành nhà máy XLNT	0		25,822,282	
+ Chi phí trả tiền đo đạc Lô CX5	43,942,636			
+ Bể sục cở 18.000 m3	299,636,364		299,636,364	
+ San nền lô CN4.1 (VP cũ)	453,689,800		453,689,800	
+ San nền lô CN13-CN16	0		0	
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	1,697,906,721		1,697,906,721	
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	801,017,238		801,017,238	
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	1,369,418,227		253,632,727	
	<b>Số cuối kỳ (31/03/2019)</b>		<b>Số đầu kỳ (01/10/2018)</b>	
<b>V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>175,757,680,681</b>		<b>59,454,920,281</b>	
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>				
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>14,808,594,721</b>		<b>14,808,594,721</b>	
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	13,928,594,721		13,928,594,721	
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long ( QNinh)	0		0	
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000		880,000,000	
	<b>Số cuối kỳ (31/03/2019)</b>		<b>Số đầu kỳ (01/10/2018)</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn</b>	<b>1,888,658</b>	<b>107,349,085,960</b>	<b>1,223,850</b>	<b>44,646,325,560</b>
- Đầu tư cổ phiếu L18	1,888,658.00	38,128,350,000	1,223,850	6,517,975,560
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		16,486,425,560		38,128,350,000
- A36 Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam		52,734,310,400		
<b>4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành				
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long ( QNinh)				
<b>5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>0</b>	<b>53,600,000,000</b>		<b>0</b>
(Trái phiếu của Công ty cổ phần Bông Sen)		53,600,000,000		
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>53,883,792,094</b>		<b>51,133,034,315</b>	
<b>1 - Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>53,883,792,094</b>		<b>51,133,034,315</b>	
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	9,898,817,046		9,948,419,717	
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam	43,984,975,048		41,184,614,598	



	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/10/2018)
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>599,979,032,761</b>	<b>536,694,009,676</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>69,652,268,282</b>	<b>48,281,430,368</b>
<b>1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>226,078,770</b>	<b>283,371,701</b>
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	98,487,620	0
* Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	0	0
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc	0	27,646,600
* Công ty Cổ phần xây dựng Mạnh Thắng	42,925,150	0
* Công ty Vĩnh Sơn Hà Nam	0	0
* Các đối tượng khác...	84,666,000	255,725,101
<b>2. Người mua trả trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>8,132,895,231</b>	<b>3,299,193,129</b>
* Thuế GTGT	2,586,735,371	974,558,853
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,518,979,525	2,182,696,435
* Thuế thu nhập cá nhân	27,180,335	15,252,077
* Phí lệ phí	0	126,685,764
<b>4. Chi phí phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5. Phải trả người lao động</b>	<b>589,153,938</b>	<b>1,181,559,003</b>
<b>6. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>4,517,163,105</b>	<b>6,501,683,105</b>
<b>7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>16,202,995,966</b>	<b>17,593,064,403</b>
<b>8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường</b>	<b>354,238,224</b>	<b>291,666,169</b>
<b>10. Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>30,893,973,156</b>	<b>5,439,367,403</b>
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	0	0
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	28,709,291,148	3,254,685,395
Đặt cọc thuê đất	1,770,042,000	1,770,042,000
<b>11. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>8,735,769,892</b>	<b>13,691,525,455</b>
* Quỹ phúc lợi	8,478,896,810	9,999,652,373
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	256,873,082	3,691,873,082
	<b>Số cuối kỳ (31/03/2019)</b>	<b>Số đầu kỳ (01/10/2018)</b>
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>530,326,764,479</b>	<b>488,412,579,308</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	530,224,356,003	488,351,503,709
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	102,408,476	61,075,599





## D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm trước (01/10/2016)</b>	<b>161,725,490,000</b>	<b>349,075,000</b>	<b>(12,715,037,678)</b>	<b>0</b>	<b>8,441,543,381</b>	<b>0</b>	<b>35,624,081,936</b>	<b>193,425,152,639</b>
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	3,435,388,535	0	75,344,562,982	78,779,951,517
- Tăng vốn trong năm	0				0		0	0
- Trích các quỹ					3,435,388,535	0		3,435,388,535
- Thặng dư vốn cổ phần							68,707,770,706	68,707,770,706
- Lãi trong năm nay		0						0
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)							6,636,792,276	6,636,792,276
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	10,071,379,160	0	0	0	39,956,371,503	50,027,750,663
- Trích các quỹ					0		10,306,165,605	10,306,165,605
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			10,071,379,160				0	10,071,379,160
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận					0		29,650,205,898	29,650,205,898
- Giảm khác					0		0	0
<b>Số dư cuối năm trước (30/09/2017) là đầu năm nay (01/10/2017)</b>	<b>161,725,490,000</b>	<b>349,075,000</b>	<b>(22,786,416,838)</b>	<b>0</b>	<b>11,876,931,916</b>	<b>0</b>	<b>71,012,273,415</b>	<b>222,177,353,493</b>
- Tăng vốn trong năm nay	21,788,020,000	0	0	0	0	0	52,503,139,128	74,291,159,128
- Tăng vốn trong năm	21,788,020,000							21,788,020,000
- Trích các quỹ					0			0
- Lãi trong năm nay							52,502,147,128	52,502,147,128
- Thặng Dư vốn CP		0						0
- Tăng khác (ghi nhận lại cổ tức trả công ty con)							992,000	992,000
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	992,000	0	0	0	36,314,360,000	36,315,352,000
- Trích các quỹ					0			0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			992,000				0	992,000
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận					0		36,314,360,000	36,314,360,000
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)					0		0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>183,513,510,000</b>	<b>349,075,000</b>	<b>(22,787,408,838)</b>	<b>0</b>	<b>11,876,931,916</b>	<b>0</b>	<b>87,201,052,543</b>	<b>260,153,160,621</b>

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/03/2019)		Số đầu năm (01/10/2018)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18,351,351	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18,351,351	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	16,704,051	Cổ phiếu	14,525,348	Cổ phiếu
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Số cuối kỳ (31/03/2019)</b>	<b>Số đầu năm (01/10/2018)</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn vị tính</b>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,647,300	Cổ phiếu	1,647,201	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13,833	Cổ phiếu	13,833	Cổ phiếu



<b>Các nội dung thuyết minh khác</b>	<b>Số cuối kỳ (31/03/2019)</b>	<b>Số đầu kỳ (01/10/2018)</b>
		0
<b>I- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>11,876,931,916</b>	<b>11,876,931,916</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	11,876,931,916	11,876,931,916
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
<b>II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD</b>		
	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>
<b>.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>34,969,670,129</b>	<b>30,097,743,200</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,969,670,129	30,097,743,200
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp ( Phương pháp trực tiếp)		
<b>3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>34,969,670,129</b>	<b>30,097,743,200</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	34,969,670,129	30,097,743,200
<b>4 -- Giá vốn hàng bán ( Mã số: 11 )</b>	<b>8,464,747,263</b>	<b>5,672,341,174</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,464,747,263	8,215,962,846
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>5 -- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số : 21)</b>	<b>11,147,959,118</b>	<b>12,352,811,323</b>
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	11,135,529,891	12,332,543,617
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		



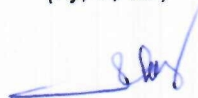


- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	13,874,316,454	15,164,556,360
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	-	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	12,429,227	20,267,706
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	(13,874,316,454)	(15,164,556,360)
<b>6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>(70,525,653)</b>	<b>(51,890,494)</b>
- Lãi tiền vay ( Quỹ MT + khác)	(80,525,653)	
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	10,000,000	156,097,272
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		395,340,000
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	(226,091,014)	0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	226,091,014	0
- Hoàn nhập dự phòng		(603,327,766)
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
<b>7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,938,476,418</b>	<b>1,620,353,968</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	3,938,476,418	3,076,882,099
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
<b>8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)</b>		
<b>9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>9,880,271,133</b>	<b>7,979,462,258</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191,886,452	441,765,129
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	3,108,285,977	295,790,985
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,461,700,520	2,893,400,212
- Chi phí nhân công	3,582,906,441	3,803,423,023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352,456,626	252,235,952
- Chi phí khác bằng tiền	183,035,117	292,846,957
<b>IV -- Những thông tin khác.</b>		

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

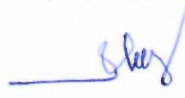
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn



